

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ THIÊN LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ QUỐC TẾ THIÊN LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN LONG INTERNATIONAL INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108271069

**3. Ngày thành lập:** 11/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 6 - TT03 Khu đô thị Hải Đăng City, ngõ 2, phố Hàm Nghi, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913059118

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>(Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                    | 6810     |
| 2.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn tài chính và pháp luật)                                                                                                            | 6619     |
| 3.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4772     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                     | 8299     |
| 5.  | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất điện<br>Nhóm này gồm: Việc sản xuất điện năng với số lượng lớn như hoạt động của các cơ sở sản xuất điện; bao gồm nhiệt điện, điện hạt nhân, thủy điện, tua bin khí, điêzen, động cơ. | 3510     |
| 6.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>Chi tiết:<br>Xử lý rác thải không độc hại bằng phương pháp đốt cháy dẫn đến sản xuất điện.                                                                                                                  | 3821     |
| 7.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                            | 1030     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật Kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Môi giới bất động sản (Điều 62 Luật Kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                 | 6820        |
| 9.  | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0164        |
| 10. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1062        |
| 11. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1061        |
| 12. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                 | 3250        |
| 13. | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đường ống và hệ thống nước như :<br>+ Hệ thống tưới tiêu (kênh),<br>+ Các bể chứa.<br>- Xây dựng các công trình cửa:<br>+ Hệ thống nước thải, bao gồm cả sửa chữa,<br>+ Nhà máy xử lý nước thải,<br>+ Các trạm bơm,<br>+ Nhà máy năng lượng,<br>- Khoan nguồn nước. | 4220        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 16. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690(Chính) |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620        |
| 18. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4631        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4321        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như :<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh                                                                                                                                                                                   | 4329 |
| 22. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 23. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy kéo dùng cho nông nghiệp và lâm nghiệp;<br>- Sản xuất máy kéo bộ (điều khiển bộ);<br>- Sản xuất máy gặt, máy xén cỏ;<br>- Sản xuất xe moóc nông nghiệp tự bốc dỡ hoặc bán moóc;<br>- Sản xuất máy nông nghiệp dùng để phục vụ gieo trồng hoặc keo dính kết như: Máy cày, máy rắc phân, hạt, bừa...<br>- Sản xuất máy gặt hoặc máy đập như: Máy gặt, máy đập, máy sàng...<br>- Sản xuất máy phun cho nông nghiệp;<br>- Sản xuất máy đa năng trong nông nghiệp như: Máy giữ gia cầm, máy giữ ong, thiết bị cho chuẩn bị cỏ khô... Sản xuất máy cho việc làm sạch, phân loại trứng, hoa quả... | 2821 |
| 24. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất máy sấy khô trong nông nghiệp;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2825 |
| 25. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4100 |
| 26. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4210 |
| 27. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4290 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330 |
| 29. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3811 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 31. | Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0130 |
| 32. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế                                                                            | 4649 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh | 4773 |
| 35. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                     | 4799 |

**6. Vốn điều lệ:** 22.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: NGUYỄN THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 01/06/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019175000028

Ngày cấp: 24/01/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1502-nhà A1- Đô thị Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1502-nhà A1- Đô thị Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/06/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 019175000028

Ngày cấp: 24/01/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1502-nhà A1- Đô thị Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: P1502-nhà A1- Đô thị Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội